

Số: **68** /QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày **15** tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của
huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về lập bản đồ hiện trạng, quy hoạch sử dụng đất; Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 852/QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2015 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Tuy Đức;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 20/TTr-STNMT ngày 08 tháng 01 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2018:



STT	Chi tiêu sử dụng đất (1+2+3)	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
				Xã Quảng Trực	Xã Đăk Búk So	Xã Đăk R' Tih	Xã Quảng Tâm	Xã Quảng Tân	Xã Đăk Ngo
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	111.924,93	100,00	55.908,98	8.348,94	11.219,65	7.029,54	12.704,79	16.713,05
1	Đất nông nghiệp	104.739,30	93,58	52.984,22	7.252,90	10.397,66	6.640,07	11.664,26	15.800,19
1.1	Đất trồng lúa	896,48	0,80	135,27	38,03	265,33	25,94	164,11	267,80
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	625,43	0,56	135,27	34,78	265,33	25,94	164,11	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	16.003,86	14,30	6.280,86	1.050,46	1.298,41	1.540,18	292,52	5.541,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	41.572,78	37,14	7.422,88	5.811,90	8.410,63	2.477,85	11.126,12	6.323,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	10.206,56	9,12	10.126,78	79,78				
1.5	Đất rừng sản xuất	35.835,37	32,02	29.008,22	118,98	412,54	2.595,64	33,51	3.666,48
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	199,25	0,18	10,20	128,75	10,75	0,47	48,00	1,08
1.7	Đất nông nghiệp khác	25,00	0,02		25,00				
2	Đất phi nông nghiệp	5.287,13	4,72	1.123,19	1.078,34	815,59	352,52	1.039,44	878,05
2.1	Đất quốc phòng	516,97	0,46	154,80	219,61	8,50	112,61	1,30	20,15
2.2	Đất an ninh	11,75	0,01		6,09				5,66
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	2,57	0,00	0,58	0,44	1,10		0,45	
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	40,53	0,04	0,93	4,52	16,11	12,04	3,41	3,52
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.587,65	1,42	376,07	442,18	244,38	72,17	178,45	274,41
a	Đất cơ sở văn hóa	1,85	0,00				1,85		
b	Đất cơ sở y tế	9,53	0,01	2,47	4,97	0,94	0,25	0,24	0,66
c	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	50,87	0,05	4,61	17,80	3,94	3,36	5,79	15,37
d	Đất cơ sở thể dục thể thao	8,72	0,01	3,23	1,93		1,43	1,36	0,77
e	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	36,00	0,03			15,19		20,81	
f	Đất giao thông	1.009,13	0,90	255,03	262,76	89,30	63,51	148,35	190,18
g	Đất thủy lợi	463,53	0,41	110,13	152,80	133,60	0,02	0,04	66,93
h	Đất công trình năng lượng	2,20	0,00					1,83	0,37
k	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,78	0,00	0,06	0,54	0,02	0,10	0,03	0,03
L	Đất cho	5,04	0,00	0,53	1,37	1,39	1,65		0,10

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Xã Quảng Trục	Xã Đák Búk So	Xã Đák R'Tih	Xã Quảng Tâm	Xã Quảng Tân	Xã Đák Ngo	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	2,89	0,00	0,03	2,83					0,03
2.7	Đất ở tại nông thôn	553,96	0,49	112,71	90,26	39,13	108,13	79,27		124,47
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	35,36	0,03	9,13	21,21	0,81	3,17	0,24		0,80
2.9	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	6,38	0,01	1,21						5,17
2.10	Đất cơ sở tôn giáo	9,53	0,01	1,50	1,53	2,43	0,42	3,26		0,39
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	89,21	0,08	9,90	18,38	15,30	5,18	24,07		16,38
2.12	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	12,47	0,01		4,57					7,90
2.13	Đất sinh hoạt cộng đồng	10,33	0,01	1,13	4,41	1,63	1,70	0,44		1,02
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,09	0,00				0,09			
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch	2.313,01	2,07	431,45	248,67	467,08	22,16	741,17		402,48
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	94,42	0,08	23,75	13,63	19,13	14,85	7,39		15,67
3	Đất chưa sử dụng	1.898,51	1,70	1.801,57	17,70	6,40	36,94	1,09		34,81

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			Xã Quảng Trục	Xã Đák Búk So	Xã Đák R'Tih	Xã Quảng Tâm	Xã Quảng Tân	Xã Đák Ngo
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	496,90	108,88	154,98	9,38	145,15	1,72	76,79
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	7,88	3,88	1,50		2,50		
1.2	Đất trồng cây lâu năm	364,77	77,75	153,48	9,38	60,45	1,72	61,99
1.3	Đất rừng phòng hộ	12,00	12,00					
1.4	Đất rừng sản xuất	112,25	15,25			82,20		14,80
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	296,00				266,00		30,00
	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	296,00				266,00		30,00



3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			Xã Quảng Trục	Xã Đák Búk So	Xã Đák R'Tih	Xã Quảng Tâm	Xã Quảng Tân	Xã Đák Ngo
1	Đất nông nghiệp	621,99	469,51	101,50	0,48			50,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1,38	1,38					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	605,36	452,88	101,50	0,48			50,50
1.4	Đất rừng sản xuất	15,25	15,25					
2	Đất phi nông nghiệp							

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
				Xã Quảng Trục	Xã Đák Búk So	Xã Quảng Tâm	Xã Đák R'Tih	Xã Đák Ngo	Xã Quảng Tân
1	Đất nông nghiệp	NNP	402,09	367,59			10,00		24,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA	42,98	32,98			10,00		
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	152,43	152,43					
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	182,18	182,18					
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	24,50						24,50
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN							

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Tuy Đức có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.
- Thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch UBND huyện Tuy Đức và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này././ nu

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Tổng cục Quản lý đất đai;
- Huyện ủy Tuy Đức;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN (Tha).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trương Thanh Tùng